CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 0164 /CNBT-TCHC Về việc công bố thông tin kết quả kiểm toán Nhà nước tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 01 năm 2019*

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty : **CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH**
(Mã chứng khoán: BTW)

2. Trụ sở chính : 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

3. Điện thoại : (08) 38 297 147 – 38 272 990

4. Fax : (08) 38 229 778

5. Người thực hiện công bố thông tin:
- Họ và tên : NGUYỄN THÀNH PHÚC – Giám đốc Công ty
- Địa chỉ : 611/57E Điện Biên Phủ, Phường 1, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại :
  + Di động : 0913 926 614
  + Cơ quan : (08) 38 234 723
- Fax : (08) 38 229 778

6. Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☑ Bất thường ☐ Định kỳ

7. Nội dung thông tin công bố:

Ngày 16/01/2019, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành nhận được Thông báo số 18/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành;

Thực hiện điểm g khoản 1 Điều 9 Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2016, Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành công bố thông tin về kết quả kiểm toán tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành theo Thông báo số 18/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV (đính kèm).

8. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành vào ngày 16/01/2019 tại đường dẫn: **www.capnuocbenthanh.com**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

* **Đính kèm**: Thông báo số 18/TB-KV IV ngày 08/01/2019 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực IV.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thành viên HĐQT Công ty;
- Thành viên BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Kế toán trưởng Công ty;
- Lưu (VT, TC-HC).

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
QUẬN 3 TP. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thành Phúc

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC
KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /TB-KV IV

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 01 năm 2019

CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
ĐẾN Số: 30
Ngày: 15 -01- 2019
Chuyển:

THÔNG BÁO KẾT QUẢ KIỂM TOÁN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kính gửi: Giám đốc Công ty CP Cấp nước Bến Thành

Thực hiện Quyết định số 1931/QĐ-KTNN ngày 14/9/2018 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo tài chính, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước năm 2017 của Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV, Tổ Kiểm toán nhà nước đã tiến hành kiểm toán tại Công ty CP Cấp nước Bến Thành từ ngày 17/09/2018 đến 26/9/2018.

Căn cứ kết quả kiểm toán tại Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán và Báo cáo kiểm toán của Đoàn Kiểm toán, Kiểm toán nhà nước khu vực IV thông báo kết luận và kiến nghị kiểm toán đối với Công ty CP Cấp nước Bến Thành để đơn vị biết và tổ chức thực hiện như sau:

I. KẾT LUẬN KIỂM TOÁN

Các kết quả kiểm toán về số liệu, nhận xét, đánh giá được thể hiện trong Biên bản kiểm toán của Tổ kiểm toán đã được ký với đơn vị ngày 10 tháng 12 năm 2018 và xác nhận số liệu quyết toán theo các Phụ lục 01, 02, 03, 04, 05, 06 /BCKT-DN kèm theo.

Sau đây là một số kết luận chủ yếu sau:

1. Về tính đúng đắn, trung thực của Báo cáo tài chính

Ngoại trừ những ảnh hưởng của phần giới hạn kiểm toán, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty CP Cấp nước Bến Thành sau khi điều chỉnh theo kết quả kiểm toán của KTNN, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2017 và kết quả hoạt động kinh doanh, nghĩa vụ với ngân sách nhà nước năm 2017.

2. Về chấp hành pháp luật, chính sách, chế độ tài chính, kế toán và quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Công tác quản lý tài chính, kế toán được Công ty thực hiện theo quy định của Luật doanh nghiệp; Các quy định về thuế, chuẩn mực kế toán và các văn bản quản lý nhà nước có liên quan; Các quy chế quản lý nội bộ do công ty xây dựng, ban hành và thực hiện. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng vốn, tài sản, doanh thu, chi phí và thực hiện nghĩa vụ với NSNN có một số tồn tại chủ yếu sau:

(1) Công tác quản lý nợ phải thu Cuối kỳ: Đơn vị thực hiện đối chiếu đạt 13,19%. Đối với nợ phải thu là khoản biển thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Duy: 1.157.969.085 đồng, Tòa án nhân dân TPHCM đã ra Quyết định yêu cầu ông Lê Trung Duy phải bồi thường số tiền này cho Công ty, tuy nhiên do bản án không nêu rõ về thời hạn hay phương án trả nợ, đồng thời ông Trung đã có đơn kháng cáo

quyết định này của Tòa án nên chưa thu hồi được. Vấn đề này cũng đã được nêu tại Đoàn kiểm toán Nhà nước, kiểm toán năm 2016 (niên độ 2015).

(2) Kiểm tra chi phí XDCB dở dang: Kiểm tra chi tiết một số Công trình thuộc chi phí sửa chữa ống mục, ống nghẹt DMA thuộc chi phí sửa chữa lớn đơn vị đã hạch toán kết chuyển toàn bộ vào tài khoản 641 không phù hợp, kiểm toán xác định một số chi phí sửa chữa ống mục kết chuyển tăng TSCĐ do các tuyến đường ống có đường kính lớn 250mm mang tính chất đầu tư XDCB hình thành TSCĐ tổng số tiền là 3.157.719.693 đồng.

(3) Kiểm toán Doanh thu, chi phí và thu nhập khác: Công ty đã áp giá bán cho đối tượng là các đơn vị hành chính sự nghiệp sử dụng nước không đúng theo mã giá biểu tiền nước và theo Mục 2 Điều 2 của Quyết định số 103/2009/QĐ- UBND, qua kiểm toán, điều chỉnh tăng doanh thu: 1.929.945.600 đồng.

Đối với chi phí sửa chữa đường ống mục, ống nghẹt và chống thất thoát nước), số tiền: 9.964.394.829 đồng, trong đó kết chuyển từ tài khoản 241: 3.157.719.693 đồng (đây là những dự án cải tạo mới); kết chuyển từ tài khoản 335: 6.806.675.136 đồng (sửa chữa lớn cải tạo ống mục mang tính chất đầu tư XDCB) không hạch toán tăng tài sản cố định mà hạch toán toàn bộ vào chi phí bán hàng trong kỳ là không đúng quy định.

(4) Về tình hình thực hiện nghĩa vụ NSNN: Qua kiểm toán điều chỉnh tăng khoản phải nộp nhà nước 112.928.416 đồng: gồm thuế GTGT phải nộp tăng 112.928.416 đồng do tăng doanh thu, đơn vị áp chưa đúng đơn giá các đơn vị HCSN và tăng thuế GTGT do Công ty chưa kê khai thuế hàng quà tặng; tăng phí bảo vệ môi trường phải nộp là 192.994.560 đồng do đơn vị áp sai đơn giá nước; tăng thuế TNDN 1.594.852.040 đồng do điều chỉnh lại thời gian phân bổ chi phí sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước, ống nghẹt, chống thât thoát nước.

(5) Về thuế GTGT được khấu trừ: trong năm đơn vị thực hiện khấu trừ thuế GTGT đầu vào đối với toàn bộ khối lượng nước mua vào từ công ty mẹ là không đúng quy định tại Khoản 1 Điều 14 Thông tư 219 ngày 31/12/2013: "Trường hợp hàng hóa có hao hụt tự nhiên do tính chất lý hóa trong quá trình vận chuyển, bơm rót như xăng, dầu... thì được kê khai, khấu trừ số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hóa thực tế hao hụt tự nhiên không vượt quá định mức hao hụt theo quy định. Số thuế GTGT đầu vào của số lượng hàng hóa hao hụt vượt định mức không được khấu trừ, hoàn thuế." Qua kiểm toán xác định giảm thuế GTGT được khấu trừ là 1.981.004.960 đồng.

3. Về tính kinh tế, hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước

Đánh giá tính hiệu quả việc quản lý, sử dụng vốn, tiền và tài sản nhà nước thông qua một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu: Tỷ suất lợi nhuận trước thuế /doanh thu thuần và thu nhập tăng 0,74% so với năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/tổng tài sản: tăng 1,16% so với năm 2016, tỷ suất lợi nhuận trước thuế/vốn chủ sở hữu: tăng 2,23% so với năm 2016, tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản tăng 0,83 % so với năm 2016...

Ngoài ra trong năm 2017 Công ty đã có nhiều cải tiến nhằm đưa ra các biện pháp để giảm thất thoát nước như cải tạo ống mục, ống nghẹt, sửa chữa đến cuối

năm 2017 là đạt gần 86% so với các đường ống cũ trước đây. Các năm trước tỷ lệ thất thoát nước khá cao (tỷ lệ 42%) đến năm 2017 thì tỉ lệ đã giảm xuống còn 32%. Tuy nhiên tỷ lệ này vẫn còn cao hơn so quy định của UBND Thành phố (26%), tỷ lệ vượt là 6%.

II. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Công ty CP Cấp nước Bến Thành

1.1. Thực hiện điều chỉnh số liệu trên sổ kế toán và Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm toán tại Báo cáo kiểm toán.

1.2. Kiến nghị xử lý tài chính theo kết quả kiểm toán tổng số là 3.881.779.983 đồng, gồm:

(1) Đề nghị Công ty nộp ngân sách Nhà nước số tiền 1.900.775.024 đồng do Kiểm toán Nhà nước xác định tăng thêm, cụ thể:

+ Thuế GTGT phải nộp tăng thêm	112.928.416 đồng
+ Thuế TNDN phải nộp tăng thêm	1.594.852.048 đồng
+ Phí Bảo vệ môi trường phải nộp tăng thêm	192.994.560 đồng
(2) Giảm thuế GTGT không được khấu trừ	1.981.004.960 đồng

1.3. Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý tài chính, kế toán

- Áp đúng giá bán nước cho đối tượng sử dụng theo Quyết định số 103/2009/QĐ- UBND, ngày 24/12/2009 của UBND TP. HCM v/v điều chỉnh giá nước sạch trên địa bàn TP HCM.

*****

Đề nghị Công ty CP Cấp nước Bến Thành thực hiện nghiêm túc, kịp thời các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước và báo cáo kết quả thực hiện về Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV và KTNN khu vực IV, địa chỉ 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM trước ngày 31/03/2019. Trong Báo cáo kết quả thực hiện kiến nghị kiểm toán cần nêu rõ: những kiến nghị đã thực hiện; kiến nghị đang thực hiện; kiến nghị chưa thực hiện *(với những kiến nghị đã thực hiện cần ghi rõ tên bằng chứng, phô tô kèm theo các chứng từ, tài liệu,... để chứng minh; với kiến nghị đang thực hiện và kiến nghị chưa thực hiện phải giải thích rõ lý do)*. Khi đơn vị thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, ghi chép chứng từ theo hướng dẫn tại Phụ lục 01a, 01b/HSKT-KTNN kèm theo.

Thông báo này gồm 02 trang, từ trang 01 đến trang 02 và các Phụ lục số 01,02,03,04,05,06 và 02a, 06a, 06b/BCKT-DN là bộ phận không tách rời của Thông báo này./.

KIỂM TOÁN TRƯỞNG

KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC KHU VỰC IV

Doãn Anh Thơ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Vụ Tổng hợp;
- Vụ Chế độ và KSCLKT;
- Kiểm toán trưởng;
- Lưu: Đoàn Kiểm toán, VT.

Phụ lục số 01a/BCKT-DN

DANH MỤC CÔNG VĂN GỬI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

TT	Công văn gửi KBNN		Tên đơn vị ban hành công văn	Tên kho bạc giao dịch	Đơn vị được kiểm toán thực hiện kiến nghị
	Số và ký hiệu	Ngày			
1	2	3	4	5	6
1	966/KV IV - TH	20/12/18	Kiểm toán nhà nước khu vực IV	Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh	Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV
2	965/KV IV - TH	20/12/18	Kiểm toán nhà nước khu vực IV	Kho bạc nhà nước Trung ương	Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn -TNHH MTV

Phụ lục số 01b/BCKT-DN

HƯỚNG DẪN GHI CHÉP CHỨNG TỪ THỰC HIỆN KIẾN NGHỊ KIỂM TOÁN CỦA KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC

Đối với kiến nghị tăng thu về thuế, phí, thu khác và các khoản chi sai,... nộp tại kho bạc nhà nước: Các chứng từ nộp tiền vào kho bạc nhà nước nơi đơn vị được kiểm toán giao dịch (giấy nộp tiền, ủy nhiệm chi, giấy nộp trả kinh phí, lệnh chuyển có,...), ngoài việc ghi rõ nội dung kiến nghị, số tiền cụ thể theo quy định, còn phải ghi rõ "Nộp NSNN thực hiện theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2017 tại Báo cáo kiểm toán phát hành theo Công văn số 838/KTNN-TH ngày 28 tháng 12 năm 2018 và theo Công văn số 966/KV IV - TH ngày 20/12/2018 của Kiểm toán nhà nước khu vực IV gửi Kho bạc nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh đồng thời đánh dấu vào ô KTNN trên giấy nộp tiền vào NSNN. Đối với trường hợp kiến nghị cơ quan thuế xử phạt, truy thu thuế đối với các đơn vị: Quyết định xử phạt, truy thu của cơ quan quản lý thuế ghi rõ nội dung "xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2017"; Giấy nộp tiền vào Ngân sách nhà nước ghi rõ: "Nộp tiền xử phạt, truy thu theo kiến nghị của KTNN niên độ ngân sách năm 2017. ".

Phụ lục số 02/BCKT-DN

BẢNG TỔNG HỢP KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017

Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Đơn vị tính: Đồng.

Số thứ tự	Chỉ tiêu / Đơn vị được kiểm toán	Mã số thuế	Tổng số	Các khoản thuế		Các khoản phải nộp NSNN khác
				Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh	
	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	0304789925	3.881.779.984	2.093.933.376	1.594.852.048	192.994.560
	Tổng cộng (A+B)		**3.881.779.984**	**2.093.933.376**	**1.594.852.048**	**192.994.560**

- Bao gồm số điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ 1.981.004.960 đồng

Phụ lục số 02a/BCKT-DN

THUYẾT MINH KIẾN NGHỊ TĂNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017
Tại Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Số TT	Đơn vị/Chỉ tiêu	Số tiền	Thuyết minh nguyên nhân
I	**Thuế GTGT đầu ra phải nộp**	**112.928.416**	
	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	112.928.416	Do đơn vị áp sai giá bán nước, KTNN xác định lại;
II	**Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ**	**1.981.004.960**	
	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	1.981.004.960	Do giảm thuế GTGT đầu vào được khấu trừ đối với phần hao hụt chi phí mua nước vượt định mức Nhà nước quy định.
III	**Thuế thu nhập doanh nghiệp**	**1.594.852.048**	
	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	1.594.852.048	Do doanh thu, chi phí, thu nhập tính thuế thay đổi.
IV	**Các khoản phải nộp khác**	**192.994.560**	
	Công ty CP Cấp nước Bến Thành	192.994.560	tăng phí BVMT tương ứng doanh thu tăng thêm do áp giá sai
	TỔNG CỘNG	**3.881.779.984**	

Phụ lục số 03/BCKT-DNNN

ẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/12/2017 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀN

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**	**77.830.350.807**	**78.068.783.287**	**238.432.480**
I. Tiền và các khoản tương đường tiền	**110**	**30.134.054.320**	**30.134.054.320**	
1. Tiền	111	30.134.054.320	30.134.054.320	
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.000.000.000	6.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**	**13.213.629.173**	**15.433.066.613**	**2.219.437.440**
1. Phải thu khách hàng	131	8.176.214.539	10.395.651.979	2.219.437.440
2. Trả trước cho người bán	132	5.443.962.698	5.443.962.698	
3. Các khoản phải thu khác	135	1.078.691.309	1.078.691.309	
4.Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	(1.485.239.373)	(1.485.239.373)	
IV. Hàng tồn kho	**140**	**15.980.402.328**	**15.980.402.328**	-
1. Hàng tồn kho	141	15.980.402.328	15.980.402.328	
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**	**12.502.264.986**	**10.521.260.026**	**(1.981.004.960)**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.353.900.000	2.353.900.000	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9.874.701.121	7.893.696.161	(1.981.004.960)
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	273.663.865	273.663.865	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**	**141.200.209.646**	**150.830.172.888**	**9.629.963.242**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**	**633.984.542**	**633.984.542**	
1. Phải thu dài hạn khác	216	1.212.969.085	1.212.969.085	
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(578.984.543)	(578.984.543)	
II. Tài sản cố định	**220**	**136.783.550.465**	**146.413.513.707**	**9.629.963.242**
1. TSCĐ hữu hình	221	94.445.174.504	104.075.137.746	9.629.963.242
- Nguyên giá	*222*	197.586.898.406	207.551.293.235	9.964.394.829
- Giá trị hao mòn	*223*	(103.141.723.902)	(103.476.155.489)	(334.431.587)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			-
3. TSCĐ vô hình	227	1.681.408.530	1.681.408.530	
- Nguyên giá	*228*	3.445.423.520	3.445.423.520	
- Giá trị hao mòn	*229*	(1.764.014.990)	(1.764.014.990)	
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	40.656.967.431	40.656.967.431	
III. Bất động sản đầu tư	**240**	-	-	
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn	242		-	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	-	-	
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**	**3.782.674.639**	**3.782.674.639**	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	895.469.752	895.469.752	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	4.163.166	4.163.166	
3. Thiết bị, VTPT thay thế dài hạn	263	2.883.041.721	2.883.041.721	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**219.030.560.453**	**228.898.956.175**	**9.868.395.722**
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**	**72.267.217.213**	**74.167.992.237**	**1.900.775.024**
I. Nợ ngắn hạn	**310**	**59.154.279.480**	**61.055.054.504**	**1.900.775.024**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	30.057.582.553	30.057.582.553	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.997.092.655	1.997.092.655	

3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.193.875.349	6.094.650.373	1.900.775.024
4. Phải trả người lao động	314	11.571.693.854	11.571.693.854	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	8.434.925.381	8.434.925.381	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	714.017.068	714.017.068	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	2.185.092.620	2.185.092.620	
II. Nợ dài hạn	**330**	**13.112.937.733**	**13.112.937.733**	
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	13.112.937.733	13.112.937.733	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**	**146.763.343.240**	**154.730.963.939**	**7.967.620.699**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**146.763.343.240**	**154.730.963.939**	**7.967.620.699**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	93.600.000.000	93.600.000.000	
2. Qũy đầu tư phát triển	418	39.727.979.027	39.727.979.027	
3. Qũy dự phòng tài chính	419			
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421	13.435.364.213	21.402.984.912	7.967.620.699
II. Nguồn kinh phí và qũy khác	**430**	-	-	
2. Nguồn kinh phí			-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**219.030.560.453**	**228.898.956.175**	**9.868.395.722**

Thuyết minh chênh lệch

I- TỔNG TÀI SẢN TĂNG	**9.868.395.722**
1- Phải thu khách hàng tăng	**2.219.437.440**
- Tăng doanh thu do áp sai đơn giá cho đối tượng sử dụng nước	2.219.437.440
2. Tài sản cố định tăng	***9.629.963.242***
- Nguyên giá TSCĐ tăng do điều chỉnh giảm chi phí XDCB dở dang	3.157.719.693
- Tăng trích khấu hao TSCĐ do tăng nguyên giá tương ứng	159.431.587
- Nguyên giá TSCĐ tăng do điều chỉnh giảm chi phí XDCB dở dang	6.806.675.136
- Tăng trích khấu hao TSCĐ do tăng nguyên giá tương ứng	175.000.000
3. Tài sản ngắn hạn khác tăng	**-1.981.004.960**
- Thuế GTGT được khấu trừ giảm do tỷ lệ thất thoát nước vượt định mức	-1.981.004.960
II- NGUỒN VỐN TĂNG	**9.868.395.722**
1- Thuế và các khoản phải nộp tăng (Xem chi tiết thuyết minh phần thuế).	1.900.775.024
2- Lợi nhuận chưa phân phối tăng do tăng doanh thu, giảm chi phí và thuế phải nộp	7.967.620.699

Phụ lục số 04/BCKT-DNNN

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD NĂM 2017 CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
A	B	1	2	3 = 2 - 1
1. Doanh thu	1	441.946.614.893	443.876.560.493	1.929.945.600
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần	10	441.946.614.893	443.876.560.493	1.929.945.600
4. Gía vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	317.105.031.649	317.105.031.649	
5. Lợi nhuận gộp	20	124.841.583.244	126.771.528.844	1.929.945.600
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	582.454.655	582.454.655	
7. Chi phí tài chính	22	52.565.416	52.565.416	
Trong đó: Chi phí lãi vay		52.565.416		
8. Chi phí bán hàng	24	79.941.689.127	72.309.161.981	*(7.632.527.146)*
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	34.119.548.055	34.119.548.055	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	11.310.235.301	20.872.708.047	9.562.472.746
11. Thu nhập khác	31	5.584.867.244	5.584.867.244	0
12. Chi phí khác	32	579.881.772	579.881.772	
13. Lợi nhuận khác	40	5.004.985.472	5.004.985.472	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	16.315.220.773	25.877.693.519	9.562.472.746
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	2.879.856.560	4.474.708.608	1.594.852.048
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế	60	13.435.364.213	21.402.984.912	7.967.620.699

Thuyết minh chênh lệch

1- Điều chỉnh doanh thu:	**1.929.945.600**
- Tăng doanh thu do áp sai đơn giá cho đối tượng sử dụng nước	1.929.945.600
2- Điều chỉnh chi phí	**-7.632.527.146**
- Giảm giá chi phí bán hàng do chuyển sang TSCĐ của sửa chữa lớn các ống mục	-6.806.675.136
- Giảm giá chi phí bán hàng do chuyển sang TSCĐ mang tính chất đầu tư XDCB	-3.157.719.693
- Tăng chi phí do trích khấu TSCĐ mang tính chất đầu tư XDCB	159.431.587
- Tăng chi phí do trích khấu TSCĐ của sửa chữa lớn các ống mục	175.000.000
- Tăng chi phí do tăng thuế GTGT đầu ra hàng quà tặng không kê khai thuế	16.431.136
- Tăng chi phí thuế GTGT do không được khấu trừ	1.981.004.960

Phụ lục số 05/BCKT-DNNN

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ NSNN TẠI CÔNG TY CP CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	*Số báo cáo*	*Số kiểm toán*	*Chênh lệch*
A	1	2	3=2-1
I. Thuế	**31.522.128.987**	**33.422.904.011**	**1.900.775.024**
1.Thuế GTGT	16.053.005.805	16.165.934.221	112.928.416
2.Thuế tiêu thụ đặc biệt			
3.Thuế xuất, nhập khẩu			
4.Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.467.816.156	17.062.668.204	1.594.852.048
5.Thuế thu nhập cá nhân	1.307.026	1.307.026	
6.Thuế tài nguyên			
7.Thuế nhà đất và tiền thuê đất		-	
8.Các loại thuế khác			
9.Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác		192.994.560	192.994.560
II.Các khoản phải nộp khác	-	-	-
1.Các khoản phụ thu			
2. Các khoản phí, lệ phí		-	
3. Các khoản khác		-	
Tổng cộng =I+II	**31.522.128.987**	**33.422.904.011**	**1.900.775.024**
III. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			

Nguyên nhân chênh lệch

1- Thuế GTGT: ***112.928.416***

- Mua hàng không có hóa đơn 16.431.136
- Áp sai giá nước thuế 5% GTGT đầu ra 96.497.280

3- Các khoản phải nộp khác ***192.994.560***

- Phí bảo vệ môi trường phải nộp 10% do tăng doanh thu áp sai giá nước khối các đơn vị HCSN 192.994.560

Phụ lục số 06/BCKT-DNNN

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP NĂM 2017

Stt	Chỉ tiêu	Số báo cáo	Số kiểm toán	Chênh lệch
1	Lợi nhuận kế toán trước thuế	16.315.220.773	25.877.693.519	9.562.472.746
2	Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế TNDN	337.196.317	337.196.317	-
3	Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	16.652.417.090	26.214.889.836	9.562.472.746
a	Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước	11.647.431.618	21.209.904.364	9.562.472.746
b	Thu của hoạt động khác	5.004.985.472	5.004.985.472	-
4	Tổng nguyên giá hệ thông cấp nước tại thời điểm CPH	49.161.096.962	49.161.096.962	-
5	XDCBDD từ trước thời điểm CPH đã tăng TSCĐ đến 31/12/2013	1.801.762.601	1.801.762.601	-
6	Tổng nguyên giá TSCĐ đến hiện tại	197.586.898.406	211.042.656.625	13.455.758.219
7	Thu nhập chịu thuế suất 5% [ax(4+5)/6]	3.004.179.055	5.121.795.730	2.117.616.674
8	Thu nhập chịu thuế suất 20% (3-7)	13.648.238.035	21.093.094.107	7.444.856.072
9	Thuế TNDN phải nộp (7x5% + 8x20%)	2.879.856.560	4.474.708.608	1.594.852.048
10	Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (1-9)	13.435.364.213	21.402.984.912	7.967.620.698

Phụ lục số 06a/BCKT-DNNN

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ ÁP SAI ĐƠN GIÁ BÁN NƯỚC

STT	Tên đơn vị	SL tiêu th	GB đơn	GB kiểr	chênh	Tiền CL	5% GTGT	10% Phí BVM	TC chênh lệch
TRUONG HOC									
1	TRUONG DAI HOC VAN HIEN	1.282	10.300	16.900	6.600	8.461.200	423.060	846.120	9.730.380
2	TRUONG DAI HOC HOA SEN	3.440	10.300	16.900	6.600	22.704.000	1.135.200	2.270.400	26.109.600
3	TRUONG DAI HOC MO TP.HCM	2.065	10.300	16.900	6.600	13.629.000	681.450	1.362.900	15.673.350
4	TRUONG DHDL VAN LANG	6.919	10.300	16.900	6.600	45.665.400	2.283.270	4.566.540	52.515.210
5	TRUONG TIEU HOC-TRUNG HOC CO SO VA TRUNG HOC PHO THONG TAY	5.148	10.300	16.900	6.600	33.976.800	1.698.840	3.397.680	39.073.320
6	TRUONG DAI HOC QUOC TE	1.250	10.300	16.900	6.600	8.250.000	412.500	825.000	9.487.500
7	TRUONG CAO DANG QUOC TE	1.611	10.300	16.900	6.600	10.632.600	531.630	1.063.260	12.227.490
8	TRG CAO DANG BC HOA SEN	920	10.300	16.900	6.600	6.072.000	303.600	607.200	6.982.800
9	TRUONG DAI HOC HOA SEN	4.799	10.300	16.900	6.600	31.673.400	1.583.670	3.167.340	36.424.410
10	TRUONG DAI HOC MO TP.HCM	9.941	10.300	16.900	6.600	65.610.600	3.280.530	6.561.060	75.452.190
		160.299				**246.675.000**	**12.333.750**	**24.667.500**	**283.676.250**
BAN QUAN LY, TRUNG TAM, QUY									
11	TRUNG TAM QUAN LY NHA VA GIAM	947	10.300	16.900	6.600	6.250.200	312.510	625.020	7.187.730
12	QUY BAO LANH TIN DUNG CHO CAC DOANH NGHIEP NHO VA VUA TPHCM	425	10.300	16.900	6.600	2.805.000	140.250	280.500	3.225.750
13	TT KIEM DINH BD VA TV D/OC	291	10.300	16.900	6.600	1.920.600	96.030	192.060	2.208.690
14	TT SAM VA DUOC LIEU TPHCM	803	10.300	16.900	6.600	5.299.800	264.990	529.980	6.094.770
15	CQTT LM HTX VN TAI PHIA NAM	207	10.300	16.900	6.600	1.366.200	68.310	136.620	1.571.130
16	NHA XUAT BAN VH SAI GON	129	10.300	16.900	6.600	851.400	42.570	85.140	979.110
17	SO GIAO DICH CHUNG KHOAN TPHCM	5.844	10.300	16.900	6.600	38.570.400	1.928.520	3.857.040	44.355.960
18	SO GIAO DICH CHUNG KHOAN TPHCM	1.343	10.300	16.900	6.600	8.863.800	443.190	886.380	10.193.370
19	CN BAO HIEM TIEN GUI VN- TPHCM	6.151	10.300	16.900	6.600	40.596.600	2.029.830	4.059.660	46.686.090
20	SO GIAO DICH CHUNG KHOAN TPHCM	2.514	10.300	16.900	6.600	16.592.400	829.620	1.659.240	19.081.260
21	NHA XB VAN HOA SAI GON	594	10.300	16.900	6.600	3.920.400	196.020	392.040	4.508.460
22	LIEN MINH HTX TPHCM	3.620	10.300	16.900	6.600	23.892.000	1.194.600	2.389.200	27.475.800

Phụ lục số 06b/BCKT-DNNN

THUẾ GTGT KHÔNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỐI VỚI SẢN LƯỢNG NƯỚC THẤT THOÁT VƯỢT QUY ĐỊNH

Tháng	Sản lượng nước mua vào	Đơn giá mua vào	Sản lượng bán ra	Tỷ lệ thất thoát thực	Tỷ lệ thất thoát	Sản lượng nước trong quy định	Chênh lệch	Thành tiền vượt định mức	VAT đầu vào không đc khấu trừ
1	5.103.483	4.698,99	3.400.702	33,37%	26%	4.284.885	818.598	3.846.586.072	192.329.304
2	4.889.181	4.698,99	3.133.331	35,91%	26%	3.947.997	941.184	4.422.613.922	221.130.696
3	4.604.114	4.698,99	3.148.887	31,61%	26%	3.967.598	636.516	2.990.984.104	149.549.205
4	5.120.464	4.698,99	3.367.022	34,24%	26%	4.242.448	878.016	4.125.789.720	206.289.486
5	4.814.366	4.698,99	3.321.648	31,01%	26%	4.185.276	629.090	2.956.085.364	147.804.268
6	5.176.902	4.698,99	3.325.492	35,76%	26%	4.190.120	986.782	4.636.879.126	231.843.956
7	4.827.905	4.698,99	3.216.169	33,38%	26%	4.052.373	775.532	3.644.217.395	182.210.870
8	5.117.677	4.698,99	3.290.924	35,69%	26%	4.146.564	971.113	4.563.249.148	228.162.457
9	4.722.653	4.698,99	3.246.393	31,26%	26%	4.090.455	632.198	2.970.691.234	148.534.562
10	4.690.310	4.698,99	3.331.406	28,97%	26%	4.197.572	492.738	2.315.373.002	115.768.650
11	4.692.777	4.698,99	3.454.988	26,38%	26%	4.353.285	339.492	1.595.270.077	79.763.504
12	4.657.596	4.698,99	3.434.314	26,26%	26%	4.327.236	330.360	1.552.360.028	77.618.001
	58.417.428	**56.388**	**39.671.276**	**31,99%**	**26%**	**49.985.808**	**8.431.620**	**39.620.099.192**	**1.981.004.960**

Điều chỉnh hạch toán

Điều chỉnh giảm thuế VAT đầu vào được khấu trừ